TVS
Capital Insight
Client Innovation

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-20 19:11:06
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

Số/*No.*: 12/2025/CBTT

Ngày 20 tháng 03 năm 2025/ *March 20th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thiên Việt (TVS)
Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)
Mã chứng khoán/*Securities code*: TVS
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Head office address: 15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha N Công ty *oi*
Điện thoại/ *Telephone*: 024 3248 4820 Fax: 024 3248 4821
Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman*: Lê Thị Tuyết Nhung
Điện thoại/*Telephone*: 024 3248 4820 (ext: 6306) Fax: 024 3248 4821
Loại thông tin công bố ☐24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:
Type of information disclosure: ☐ *24h* ☐ *72h* ☐*Irregular* ☐ *On Demand* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed*:
Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2024 / *2024 Audited Consolidated Financial Statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/03/2025 tại đường dẫn https://www.tvs.vn/vi/quan-he-co-dong/ *This information was published on the Company's website on March 20th, 2025:https://www.tvs.vn/en/investor-relation*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Lê Thị Tuyết Nhung

15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Hanoi
T : 84 24 3248 4820 * F : 84 24 3248 4821

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin chung về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05 – CTCK/HN)	15 - 90

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Đồng thời, TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày tái bổ nhiệm*
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY KIỂM TOÁN Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 và 3 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 90. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1 Chữ ký được ủy quyền	Đào Trọng Hoàng Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM16220
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.787.522.628.360**	**11.575.344.841.280**
110	***I. Tài sản tài chính ngắn hạn***		***6.782.367.146.805***	***11.568.635.781.577***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	211.433.657.695	281.136.606.014
111.1	*1.1 Tiền*		*208.433.657.695*	*181.136.606.014*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*3.000.000.000*	*100.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.3.1, 5.3.2	1.105.202.484.187	1.679.009.894.210
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.3.3(a)	4.388.971.276.452	7.377.428.840.963
114	4. Các khoản cho vay	5.3.4	429.131.804.654	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3.5	311.745.305.280	1.524.642.045.803
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5.3.6	-	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	5.4(a)	291.731.775.419	333.894.233.827
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		*219.534.886.900*	*56.376.556.421*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*72.196.888.519*	*277.517.677.406*
117.4	*7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*72.196.888.519*	*277.517.677.406*
118	8. Trả trước cho người bán	5.5	3.155.281.135	44.021.970.530
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.6	40.994.527.376	17.893.631.367
122	10. Các khoản phải thu khác	5.7	1.034.607	116.705.770.192
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.155.481.555***	***6.709.059.703***
131	1. Tạm ứng		6.000.000	6.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8(a)	4.957.359.228	3.866.509.187
135	3. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	5.15.1	192.122.327	121.247.562
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.15.1	-	2.715.302.954
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**597.961.212.986**	**1.953.761.570.835**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**547.288.588.675**	**1.909.218.077.700**
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	5.4(b)	3.672.463.030	-
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		543.616.125.645	1.909.218.077.700
212.1	*2.1 Các khoản đầu tư HTM*	5.3.3(b)	*444.474.176.000*	*1.909.218.077.700*
212.3	*2.2 Đầu tư vào công ty liên kết*	5.9	*99.141.949.645*	-
220	***II. Tài sản cố định***		***21.197.826.330***	***18.122.743.429***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	10.122.178.004	8.443.724.283
222	*1.1 Nguyên giá*		*35.690.130.878*	*30.911.266.020*
223a	*1.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(25.567.952.874)*	*(22.467.541.737)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.11	11.075.648.326	9.679.019.146
228	*2.1 Nguyên giá*		*35.464.862.909*	*30.213.281.909*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(24.389.214.583)*	*(20.534.262.763)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***490.617.500***	***217.000.000***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***28.984.180.481***	***26.203.749.706***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.12	1.438.716.344	1.488.700.462
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.8(b)	4.663.596.587	2.524.323.884
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.21	1.665.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.13.1	11.141.047.501	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	5.13.2	10.075.185.589	10.054.968.284
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.385.483.841.346**	**13.529.106.412.115**

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B01 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.051.314.728.251**	**11.473.690.369.338**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***5.032.135.356.448***	***11.275.423.630.107***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.652.098.490.000	4.315.445.504.810
312	*1.1 Vay ngắn hạn*	5.14	*4.652.098.490.000*	*4.315.445.504.810*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.16	609.613.617	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	5.17	275.388.648.998	33.869.310.437
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15.2	34.043.115.487	16.275.565.491
323	6. Phải trả người lao động		19.136.834.496	20.657.361.134
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.199.520	27.613.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.18	19.239.166.523	17.559.462.355
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	11.614.369.615
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	1.860.082.779	6.832.411.707.899
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.20	29.691.205.028	27.169.904.891
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***19.179.371.803***	***198.266.739.231***
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.14	-	83.470.000.000
342	*1.1 Vay dài hạn*		-	*83.470.000.000*
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	5.19	-	100.000.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.21	19.179.371.803	14.796.739.231
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.334.169.113.095**	**2.055.416.042.777**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	5.22.3	***2.334.169.113.095***	***2.055.416.042.777***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.669.952.740.000*	*1.513.146.720.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	5.22.1	*1.669.952.740.000*	*1.513.146.720.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*15.261.041.300*	*14.111.041.300*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	5.22.2	642.838.476.895	521.294.108.385
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*590.160.309.835*	*481.779.457.339*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*52.678.167.060*	*39.514.651.046*
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.23	1.215.881.299	1.963.199.491
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.385.483.841.346**	**13.529.106.412.115**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.24.1	38.612.181.106	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	5.24.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	5.24.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	5.24.4	492.282.730.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	5.24.5	1.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	5.24.6	1.050.940.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	5.24.7	63.945.240.000	61.445.240.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	5.24.8	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*1.980.125.840.000*	*1.247.196.520.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*14.005.500.000*	*14.395.100.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*110.650.000.000*	*109.520.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*70.000*	*310.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*16.283.280.000*	*6.844.180.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	5.24.9	8.544.470.000	13.666.160.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*8.544.470.000*	*13.666.160.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	5.24.10	8.237.950.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.24.11	2.624.540.000	2.155.140.000

(*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	5.24.12	75.343.833.576	126.578.021.863
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*75.317.196.998*	*126.549.893.208*
27.1	*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*		*128.043.382*	*116.551.516*
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*17.571.925*	*18.444.909*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*9.064.653*	*9.683.746*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.24.13	75.343.833.576	126.578.021.863
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*70.456.098.676*	*114.905.329.441*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.887.734.900*	*11.672.692.422*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.24.14	1.730.602.650	1.737.710.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Ông Trương Quân Bảo	Ông Đỗ Minh Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B02 – CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		573.801.923.808	538.874.932.210
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.1	*344.808.616.733*	*245.104.155.497*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.2	*204.608.932.866*	*272.239.080.471*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	6.1.3	*24.384.374.209*	*21.531.696.242*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	6.1.3	476.120.042.660	726.513.293.991
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1.3	30.002.381.429	20.523.809.248
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22.519.032.896	18.239.506.254
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		8.266.600.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		521.216.275	581.136.499
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.602.424.242	9.947.090.909
11	8. Thu nhập hoạt động khác	6.2	34.676.473.242	17.802.574.244
20	**Tổng doanh thu hoạt động**		**1.149.510.094.552**	**1.332.482.343.355**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(242.494.143.226)	(254.558.112.772)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.1	*(54.085.191.382)*	*(52.554.937.183)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	6.1.2	*(187.875.907.866)*	*(201.213.971.250)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(533.043.978)*	*(789.204.339)*
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư HTM		-	(378.825.000)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(645.350.000)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	6.3	(44.321.213.353)	(27.339.182.339)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.3	(28.911.707.371)	(30.988.705.324)
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(480.297.591)	-
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(575.114.674)	(462.560.994)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.3	(8.145.482.692)	(11.304.124.759)
32	9. Chi phí hoạt động khác	6.3	(14.371.732.445)	(19.809.469.136)
40	**Tổng chi phí hoạt động**		**(339.945.041.352)**	**(344.840.980.324)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.461.495	147.953.808
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.103.034.663	1.540.222.240
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		1.379.754.000	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		11.325.549.645	-
50	**Tổng doanh thu hoạt động tài chính**	6.4	**13.812.799.803**	**1.688.176.048**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.075.167)	(1.329.807)
52	2. Chi phí lãi vay		(177.572.260.353)	(203.868.512.685)
55	3. Chi phí tài chính khác		(233.338.133.263)	(405.685.148.508)
60	**Tổng chi phí tài chính**	6.5	**(410.914.468.783)**	**(609.554.991.000)**

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK/HN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	6.6	**(68.018.062.032)**	**(66.395.017.168)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**344.445.322.188**	**313.379.530.911**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		996.024.995	19.104.210
72	2. Chi phí khác		(1.649.062.534)	(488.507.044)
80	**Tổng kết quả hoạt động khác**		**(653.037.539)**	**(469.402.834)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**343.792.284.649**	**312.910.128.077**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		327.059.259.649	241.885.018.856
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16.733.025.000	71.025.109.221
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	6.7	**(62.158.316.758)**	**(61.201.476.397)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN - hiện hành	6.7.1	(58.563.954.187)	(57.060.762.794)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	6.7.2	(3.594.362.571)	(4.140.713.603)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**281.633.967.891**	**251.708.651.680**
201	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		280.877.213.002	251.281.460.522
203	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		756.754.889	427.191.158
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ**			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-
400	**XII. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		-	-
401	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		-	-
402	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.683	1.434
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.683	1.434

Ông Trương Quân Bảo	Ông Đỗ Minh Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**343.792.284.649**	**312.910.128.077**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**97.004.124.531**	**(67.553.890.680)**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		7.138.634.969	6.095.274.041
04	Các khoản dự phòng		645.350.000	-
06	Chi phí lãi vay		177.572.260.353	203.868.512.685
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.482.769.242)	-
08	Dự thu tiền lãi		(75.869.351.549)	(277.517.677.406)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**187.875.907.866**	**201.213.971.250**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	187.875.907.866	201.213.971.250
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(204.608.932.866)**	**(272.239.080.471)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(204.608.932.866)	(272.239.080.471)
30	**5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(863.806.645.890)**	**(1.489.786.948.348)**
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		477.105.532.698	23.933.630.864
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(3.574.509.546.425)	(2.489.227.285.828)
33	Tăng các khoản cho vay		(232.874.365.983)	(89.995.681.386)
34	Giảm/(tăng) tài sản sản tài chính AFS		894.919.975.261	(1.312.272.834.303)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(399.678.083.720)	(38.764.756.421)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(56.133.876.648)	254.518.252.406
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(23.100.896.009)	(4.549.293.705)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		115.142.170.081	(84.548.111.408)
40	Tăng các tài sản khác		(4.832.068.872)	(2.016.259.033)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		70.777.528.545	1.050.787.018
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.552.740.660)	4.379.899.115
43	Thuế TNDN đã nộp	5.15.2	(24.531.176.489)	(51.584.016.659)
44	Lãi vay đã trả		(164.750.657.997)	(215.474.155.267)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		299.619.410.038	(5.598.844.429)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		76.709.520	27.613.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.105.390.933)	2.624.638.723
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(1.224.526.638)	20.399.128.304
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.768.845.358.341	2.497.310.340.661
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(439.743.261.710)**	**(1.315.455.820.172)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.565.883.358)	(4.705.188.201)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		863.636.364	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	4	44.828.929.071	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**33.126.682.077**	**(4.705.188.201)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.150.000.000	14.225.000.000
73	Tiền vay gốc		17.729.935.264.942	16.582.398.662.107
73.2	*Tiền vay khác*		*17.729.935.264.942*	*16.582.398.662.107*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.393.445.174.820)	(15.292.032.636.297)
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(17.393.445.174.820)*	*(15.292.032.636.297)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(726.458.808)	(4.613.675)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**336.913.631.314**	**1.304.586.412.135**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(69.702.948.319)**	**(15.574.596.238)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**		**281.136.606.014**	**296.711.202.252**
101.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
101.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5.1**	**211.433.657.695**	**281.136.606.014**
103.1	Tiền		208.433.657.695	181.136.606.014
103.2	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	100.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.443.528.006.973	1.054.883.777.560
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.218.467.139.041)	(1.053.438.841.990)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.073.638.688.182	2.852.369.842.809
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.382.435.745.977)	(2.977.186.708.028)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(465.677.757)	(410.241.343)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.031.364.333	52.554.989.519
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.063.685.000)	(7.311.874.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(51.234.188.287)**	**(78.539.055.473)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**126.578.021.863**	**205.117.077.336**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*126.549.893.208*	*205.089.217.139*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*28.128.655*	*27.860.197*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**5.24.12**	**75.343.833.576**	**126.578.021.863**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		75.343.833.576	126.578.021.863
42	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*75.317.196.998*	*126.549.893.208*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*26.636.578*	*28.128.655*

Ông Trương Quân Bảo	Ông Đỗ Minh Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

B04 - CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.527.257.761.300	456.394.880.000	-	157.956.020.000	-	1.527.257.761.300	1.685.213.781.300
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.070.751.840.000*	*1.513.146.720.000*	442.394.880.000	-	*156.806.020.000*	-	1.513.146.720.000	*1.669.952.740.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*111.041.300*	*14.111.041.300*	14.000.000.000	-	*1.150.000.000*	-	14.111.041.300	*15.261.041.300*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	12.098.237.951	(12.098.237.951)	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	2.515.647.373	-	(52.401.435.855)	-	-	2.515.647.373	2.515.647.373
5. Lợi nhuận chưa phân phối	5.22.2	639.006.092.008	521.294.108.385	251.281.460.522	(368.993.444.145)	294.730.343.090	(173.185.974.580)	521.294.108.385	642.838.476.895
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*666.380.760.592*	*481.779.457.339*	*184.392.140.892*	*(368.993.444.145)*	*281.566.827.076*	*(173.185.974.580)*	*481.779.457.339*	*590.160.309.835*
5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		*(27.374.668.584)*	*39.514.651.046*	*66.889.319.630*	-	*13.163.516.014*	-	*39.514.651.046*	*52.678.167.060*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.311.008.333	1.963.199.491	657.115.170	(4.924.012)	803.804.926	(1.551.123.118)	1.963.199.491	1.215.881.299
TỔNG CỘNG	**5.22.3**	**1.768.482.391.097**	**2.055.416.042.777**	**708.333.455.692**	**(421.399.804.012)**	**465.588.405.967**	**(186.835.335.649)**	**2.055.416.042.777**	**2.334.169.113.095**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	12.098.237.951	(12.098.237.951)	-	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	**12.098.237.951**	**(12.098.237.951)**	-	-

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 90 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn

Quy mô

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.669.952.740.000
Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất	2.334.169.113.095
Tổng tài sản hợp nhất	7.385.483.841.346

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Tập đoàn hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Tập đoàn. Danh mục đầu tư của Tập đoàn và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Tập đoàn và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn (tiếp theo)

Cấu trúc của Tập đoàn

Tại ngày báo cáo, Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty con						
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, TVAM có công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
	Công ty con của TVAM						
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (*)	Tư vấn quản lý	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1,18	99,67	15,00	99,50
2	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	8,32	99,69
	Công ty liên kết của TVAM						
1	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	48,69	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI"). Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các doanh nghiệp trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Tập đoàn đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Tập đoàn đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Tập đoàn và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Tập đoàn không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Tập đoàn. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bay theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Tập đoàn được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị tường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

3.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính của lợi thế thương mại đó. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm, Tập đoàn có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu *'Tài sản dài hạn khác'* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu *'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'*.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu *'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư'* và *'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC'*.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 TSCĐ

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

3.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.18 Các khoản phải trả, chi phí phải trả và doanh thu chưa thực hiện

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.19 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Trước thời điểm thoái vốn công ty con (ngày 26 tháng 6 năm 2024), hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa công ty con của TVAM và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.14) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Tập đoàn hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được Tập đoàn hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Tập đoàn ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong năm tài chính.

3.22 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

3.23 Lợi ích của nhân viên

3.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tập đoàn khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Tập đoàn sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Tập đoàn không có một nghĩa vụ nào khác.

3.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

3.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính

Tập đoàn thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

3.27 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của khác khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

3.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm phần lãi từ công ty liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

3.31 Thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và các khoản thuế TNDN hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.32 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của TVS và TVAM.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Tập đoàn sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của TVS và TVAM, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.33 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

3.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. THOÁI VỐN CÔNG TY CON

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, TVS đã bán toàn bộ 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.225.000.000 Đồng và TVAM đã bán 42,68% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 78.138.354.000 Đồng. Sau khi thực hiện các giao dịch này, TVS không còn sở hữu cổ phần nào của Finsight và tỷ lệ sở hữu của TVAM tại Finsight giảm xuống còn 48,69%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Finsight là công ty liên kết của TVAM. Chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của Finsight được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi tiết như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm bán VND
Tài sản	**9.123.508.999.702**
Tiền và tương đương tiền	48.534.424.929
Các tài sản tài chính FVTPL	113.434.902.325
Các khoản đầu tư HTM	8.192.643.861.952
Tài sản tài chính AFS	150.043.915.946
Các khoản phải thu	583.827.377.053
Tài sản khác	35.024.517.497
Nợ phải trả	**8.943.148.999.702**
Vay	83.470.000.000
Phải trả mua tài sản tài chính	58.100.071.477
Nợ phải trả khác	8.801.578.928.225
Tài sản thuần được hợp nhất (1)	**180.360.000.000**
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Finsight tại Tập đoàn (2) *(Thuyết minh 5.9)*	87.816.400.000
Tiền thu từ thoái vốn Finsight (3)	93.363.354.000
Giá trị ghi sổ của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Finsight (4) *(Thuyết minh 5.23)*	560.000.000
Lãi từ thoái vốn Finsight (5) = (2)+(3)+(4)-(1)	**1.379.754.000**
Dòng tiền thuần từ thoái vốn Finsight	
Tiền thu từ thoái vốn Finsight	93.363.354.000
Tiền và tương đương tiền của Finsight tại thời điểm thoái vốn	(48.534.424.929)
Tiền thuần đã thu	**44.828.929.071**

Sau thời điểm thoái vốn Finsight, tài sản và nợ phải trả của Finsight không được hợp nhất trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tài sản của Finsight được ủy thác cho TVAM thông qua hợp đồng quản lý danh mục bao gồm các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại Thuyết minh 8.1, tiền và các khoản lãi dự thu của các khoản đầu tư được phản ánh tại Thuyết minh 8.2. Phí ủy thác danh mục đầu tư được thể hiện tại Thuyết minh 9.1.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	91.920.901	299.432.642
Tiền gửi ngân hàng	208.341.736.794	180.837.173.372
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	100.000.000.000
	211.433.657.695	**281.136.606.014**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 4,30% - 4,40%/năm).

5.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
(a)	**Của Tập đoàn**	**302.131.552**	**21.620.552.092.903**
	Cổ phiếu	140.310.356	3.985.037.408.229
	Trái phiếu	140.721.196	17.424.514.684.674
	Chứng chỉ quỹ	300.000	3.000.000.000
	Chứng khoán khác	20.800.000	208.000.000.000
(b)	**Của nhà đầu tư**	**490.706.615**	**12.514.324.900.940**
	Cổ phiếu	460.610.460	11.263.917.203.770
	Trái phiếu	11.253.115	1.196.878.387.170
	Chứng chỉ quỹ	3.324.040	34.449.061.000
	Chứng quyền	15.519.000	19.080.249.000
		792.838.167	**34.134.876.993.843**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	44.683.699.821	(25.015.422.021)	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	774.200	(11.257.438)	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	51.343.520.000	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	31.365.000	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	59.140.563	-	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	67.920.822	-	51.903.137.654
	1.034.042.743.240	**96.186.420.406**	**(25.026.679.459)**	**1.105.202.484.187**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	1.638.320.837	(1.122.016.670)	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	23.399.960.000	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	2.390.096.438	-	212.652.265.479
Trái phiếu chưa niêm yết	162.552.781.800	3.044.021.055	-	165.596.802.855
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	411.710.596.300	4.594.115.363	(801.438.238)	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn ("HĐTG")	30.012.354.795	32.536.076	-	30.044.890.871
	1.624.583.178.263	**76.683.304.702**	**(22.256.588.755)**	**1.679.009.894.210**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	**845.956.935.997**	**865.625.213.797**	**712.029.526.344**	**733.280.647.430**
HPG	140.648.671.563	147.748.719.300	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	84.965.192.760	101.841.475.000	48.088.060.730	45.474.000.000
VIB	75.211.250.000	77.145.200.000	49.775.567.764	53.900.000.000
Khác	545.131.821.674	538.889.819.497	542.654.965.180	555.645.557.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	**15.366.488**	**4.883.250**	**15.136.109.983**	**15.652.414.150**
QTP	-	-	10.731.900.000	9.620.000.000
Khác	15.366.488	4.883.250	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**82.879.640.000**	**134.223.160.000**	**82.879.640.000**	**106.279.600.000**
FUCTVGF3	26.154.000.000	42.672.000.000	26.154.000.000	36.830.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	43.203.160.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	48.348.000.000	30.906.000.000	33.660.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**3.000.000.000**	**3.031.365.000**	-	-
TCGF	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (i)	**50.355.583.923**	**50.414.724.486**	**210.262.169.041**	**212.652.265.479**
LPB123015	50.355.583.923	50.414.724.486	-	-
LPB122010	-	-	199.901.369.041	202.058.787.397
Khác	-	-	10.360.800.000	10.593.478.082
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	**51.835.216.832**	**51.903.137.654**	**162.552.781.800**	**165.596.802.855**
MBB12101	51.018.245.000	51.079.375.137	100.215.424.800	102.694.931.649
CTG2030T2	-	-	50.710.500.000	50.901.849.315
Khác	816.971.832	823.762.517	11.626.857.000	12.000.021.891
CCTG	-	-	**411.710.596.300**	**415.503.273.425**
HĐTG	-	-	**30.012.354.795**	**30.044.890.871**
	1.034.042.743.240	**1.105.202.484.187**	**1.624.583.178.263**	**1.679.009.894.210**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng ("TCTD") niêm yết, có kỳ hạn còn lại 5,5 năm và lãi suất 7,48%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 5,2 năm và hưởng lãi suất 9,30%/năm và trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại 0,8 năm và hưởng lãi suất 13,78%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 3,7 năm, lãi suất 6,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 đến 6,7 năm, lãi suất từ 6,65% đến 8,00%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,50%/năm).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**6.780.800.000**	**-**
GEG121022	-	-	6.780.800.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	**-**	**-**	**20.250.002.616**	**-**
TTCCH2124003	-	-	16.000.000.000	
Khác	-	-	4.250.002.616	
HĐTG (i)	**3.323.171.276.452**	**-**	**5.365.518.016.437**	**-**
CCTG (ii)	**1.040.800.000.000**	**-**	**1.970.880.021.910**	
Khác (iii)	**25.000.000.000**	**-**	**14.000.000.000**	**-**
	4.388.971.276.452	**-**	**7.377.428.840.963**	**-**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 01 đến 11,5 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 10 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,30%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,6 đến 8 tháng, lãi suất từ 4,90% đến 8,10 %/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,50%/năm).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư HTM - ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại là 10,5 tháng, hưởng lãi suất 15%/năm, khoản đầu tư này được đảm bảo bởi cổ phần của các công ty liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 12,00%/năm).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	**300.209.790.000**	-
LPB123015	-	-	300.209.790.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	**916.275.000.000**	-
LPB7Y202205	-	-	300.000.000.000	-
MBB12105	-	-	150.000.000.000	-
MBB12104	-	-	115.000.000.000	-
CTG2030T2/02	-	-	101.275.000.000	-
Khác	-	-	250.000.000.000	-
CCTG	-	-	**277.733.287.700**	-
HĐTG (i)	**140.000.000.000**	-	**215.000.000.000**	-
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại (ii)	**208.000.000.000**	-	-	-
Khác (iii)	**96.474.176.000**	-	**200.000.000.000**	-
Bên thứ ba	61.150.000.000	-	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	35.324.176.000	-	200.000.000.000	-
	444.474.176.000	-	**1.909.218.077.700**	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại là 13 tháng, lãi suất 5,40%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% - 8,10%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn 05 năm. Cổ tức được trả là cổ tức cố định là 7,50% cho 6 tháng cuối năm 2024 và tỷ lệ cho các năm tiếp theo là 15,00%/năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM - dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư, có kỳ hạn còn lại từ 14 đến 17 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 18,00%/năm. Một khoản đầu tư với bên thứ ba với tổng số tiền là 40 tỷ Đồng được đảm bảo bởi cổ phần của các công ty được đầu tư và các khoản đầu tư với bên thứ ba còn lại không có tài sản đảm bảo và có kèm theo điều kiện chuyển đổi lúc đáo hạn. Các khoản đầu tư với bên liên quan có bảo lãnh từ các bên khác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lợi tức 15,00%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản đầu tư HTM với tổng số tiền là 4.291 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng) (Thuyết minh 5.14).

5.3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay ký quỹ (*)	416.044.784.125	-	190.134.552.005	(580.158.718)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	-	6.703.045.384	-
	429.131.804.654	**-**	**196.837.597.389**	**(580.158.718)**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Tập đoàn nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.368 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	**311.745.305.280**		**-**	**456.447.456.762**		**(2.354.650.000)**
Công ty Cổ phần ("CTCP") Finhay	126.891.030.376	(*)	-	126.891.030.376	(*)	-
CTCP Galaxy Education	100.747.206.391	(*)	-	250.791.122.337	(*)	-
CTCP Giải trí và Giáo dục Galaxy	33.258.788.000	(*)	-	29.632.968.000	(*)	-
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
CTCP Công nghệ NAMI	19.990.916.631	(*)	-	15.274.972.167	(*)	-
CTCP Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-	3.010.000.000	(*)	-
CTCP Viễn Thông Tinh Vân (**)	-	(*)	-	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**-**	**103.015.890.411**	**103.015.890.411**	**-**
Trái phiếu chưa niêm yết	**-**	**-**	**-**	**695.704.452.056**	**695.704.452.056**	**-**
CCTG	**-**	**-**	**-**	**269.474.246.574**	**269.474.246.574**	**-**
	311.745.305.280		**-**	**1.524.642.045.803**		**(2.354.650.000)**

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(**) Trong năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư vào CTCP Viễn Thông Tinh Vân và xóa sổ khoản đầu tư này (Thuyết minh 5.3.6).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

5.3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản cho vay	-	580.158.718
Tài sản tài chính AFS	-	2.354.650.000
	-	**2.934.808.718**

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng trong năm VND
I	**HTM**	**4.833.445.452.452**	**4.833.445.452.452**	**-**	**-**	**-**
	Ngắn hạn	4.388.971.276.452	4.388.971.276.452	-	-	-
	Dài hạn	444.474.176.000	444.474.176.000	-	-	-
II	**Cho vay**	**429.131.804.654**	**429.131.804.654**	**-**	**(580.158.718)**	
	Cho vay ký quỹ	416.044.784.125	416.044.784.125	-	(580.158.718)	-
	Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	13.087.020.529	-	-	-
III	**AFS**	**311.745.305.280**	**311.745.305.280**	**-**	**(2.354.650.000)**	**(645.350.000)**
	Cổ phiếu chưa niêm yết	311.745.305.280	311.745.305.280	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		5.574.322.562.386	**5.574.322.562.386**	**-**	**(2.934.808.718)**	**(645.350.000)**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.4 Các khoản phải thu

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**219.534.886.900**	**56.376.556.421**
Bên thứ ba		
Cổ phiếu	219.534.886.900	12.181.890.000
Trái phiếu	-	44.194.666.421
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	**72.196.888.519**	**277.517.677.406**
Bên thứ ba		
Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	62.024.833.724	275.096.027.406
Dự thu cổ tức	-	2.421.650.000
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)		
Dự thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	-
	291.731.775.419	**333.894.233.827**

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn là dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư HTM.

5.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết -		
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	41.310.000.000
Khác	3.155.281.135	2.711.970.530
	3.155.281.135	**44.021.970.530**

5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	27.665.764.544	13.707.806.101
Phải thu phí tư vấn	12.944.600.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	216.237.027	108.257.759
Phải thu phí hoạt động môi giới	167.925.713	55.567.415
	40.994.527.376	**17.893.631.367**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.7 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	114.187.711.101
Các khoản phải thu khác	1.034.607	2.518.059.091
	1.034.607	**116.705.770.192**

5.8 Chi phí trả trước

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
(a)	**Ngắn hạn**	**4.957.359.228**	**3.866.509.187**
	Phí dịch vụ phần mềm	2.722.089.828	1.407.430.656
	Thuê văn phòng	653.145.742	636.806.089
	Phí dịch vụ khác	1.582.123.658	1.822.272.442
(b)	**Dài hạn**	**4.663.596.587**	**2.524.323.884**
	Thiết bị tin học	1.114.116.626	1.007.372.762
	Sửa chữa văn phòng	885.499.338	435.286.280
	Phí dịch vụ khác	2.663.980.623	1.081.664.842
		9.620.955.815	**6.390.833.071**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Finsight (*)	99.141.949.645	(**)	-	-	(**)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đây là khoản đầu tư vào Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 9 năm 2024.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển khoản đầu tư công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 4)	87.816.400.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 6.4)	11.325.549.645	-
Số cuối năm	**99.141.949.645**	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.10 TSCĐ hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
Mua trong năm	-	6.730.684.858	-	-	6.730.684.858
Thanh lý	-	-	(1.201.950.000)	-	(1.201.950.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(749.870.000)	-	-	(749.870.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.491.567.770**	**30.954.765.528**	**3.041.200.700**	**202.596.880**	**35.690.130.878**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
Khấu hao trong năm	-	2.995.625.264	262.224.552	-	3.257.849.816
Thanh lý	-	-	(115.779.233)	-	(115.779.233)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(41.659.446)	-	-	(41.659.446)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.491.567.770**	**21.407.627.536**	**2.466.160.688**	**202.596.880**	**25.567.952.874**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**-**	**6.520.288.952**	**1.923.435.331**	**-**	**8.443.724.283**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**-**	**9.547.137.992**	**575.040.012**	**-**	**10.122.178.004**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18,41 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17,97 tỷ Đồng).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.11 TSCĐ vô hình

	Phần mềm tin học VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
Mua trong năm	5.344.581.000	-	5.344.581.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	217.000.000	-	217.000.000
Giảm do thoái vốn công ty con	(310.000.000)	-	(310.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**33.163.316.509**	**2.301.546.400**	**35.464.862.909**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
Hao mòn trong năm	3.880.785.153	-	3.880.785.153
Giảm do thoái vốn công ty con	(25.833.333)	-	(25.833.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**22.087.668.183**	**2.301.546.400**	**24.389.214.583**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**9.679.019.146**	**-**	**9.679.019.146**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**11.075.648.326**	**-**	**11.075.648.326**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là là 13,21 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,95 tỷ Đồng).

5.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.308.331.465	1.365.512.065
Đặt cọc dài hạn khác	130.384.879	123.188.397
	1.438.716.344	**1.488.700.462**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.13 Tiền nộp các quỹ

5.13.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.142.777.291	8.627.791.229
Tiền lãi phân bổ	1.878.270.210	1.251.401.387
	11.141.047.501	**9.999.192.616**

5.13.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	75.185.589	54.968.284
	10.075.185.589	**10.054.968.284**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.14 Vay ngắn hạn và dài hạn

	Lãi suất (%)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vay ngắn hạn			**4.315.445.504.810**	**17.730.098.160.010**	**(17.393.445.174.820)**	**-**	**4.652.098.490.000**
Tổ chức tài chính	2,50 - 7,00	0,7 – 7,5	4.165.057.492.810	17.165.485.264.942	(16.698.044.267.752)	-	4.632.498.490.000
Tổ chức kinh tế	6,00	12	-	328.300.000.000	(326.000.000.000)	-	2.300.000.000
Cá nhân	6,32 - 8,00	0,1 – 3,5	150.388.012.000	236.312.895.068	(369.400.907.068)	-	17.300.000.000
Vay dài hạn			**83.470.000.000**	**-**	**-**	**(83.470.000.000)**	**-**
Cá nhân			83.470.000.000	-	-	(83.470.000.000)	-
			4.398.915.504.810	**17.730.098.160.010**	**(17.393.445.174.820)**	**(83.470.000.000)**	**4.652.098.490.000**

Các khoản vay của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.291 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

5.15.1 Phải thu

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế GTGT	121.247.562	481.407.126	(360.190.802)	-	(50.341.559)	192.122.327
2	Thuế TNDN	2.715.302.954	-	-	(2.715.302.954)	-	-
		2.836.550.516	**481.407.126**	**(360.190.802)**	**(2.715.302.954)**	**(50.341.559)**	**192.122.327**

5.15.2 Phải trả

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế TNDN	8.393.176.491	58.563.954.187	(24.531.176.489)	(2.715.302.954)	(7.386.964.998)	32.323.686.237
2	Thuế GTGT	388.511.146	275.242.425	(347.242.425)	-	-	316.511.146
3	Thuế TNCN	7.474.955.868	37.960.861.375	(42.854.113.998)	-	(1.178.785.141)	1.402.918.104
	Khấu trừ của nhân viên	*4.040.512.963*	*17.523.170.530*	*(20.870.852.981)*	-	*18.200*	*692.848.712*
	Khấu trừ của nhà đầu tư	*3.178.537.598*	*13.678.999.622*	*(15.303.245.309)*	-	*(1.178.803.341)*	*375.488.570*
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*153.450.766*	*208.763.538*	*(344.456.824)*	-	-	*17.757.480*
	Khấu trừ từ cổ tức	*102.454.541*	*6.549.927.685*	*(6.335.558.884)*	-	-	*316.823.342*
4	Thuế khác	18.921.986	156.227.325	(175.149.311)	-	-	-
		16.275.565.491	**96.956.285.312**	**(67.907.682.223)**	**(2.715.302.954)**	**(8.565.750.139)**	**34.043.115.487**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	509.742.397	302.202.743
Phải trả VSDC	99.871.220	78.627.732
	609.613.617	**380.830.475**

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	274.809.830.693	5.821.500.000
Bên thứ ba	*2.758.250.000*	*5.821.500.000*
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	*272.051.580.693*	-
Phải trả phí dịch vụ	50.000.000	27.850.897.770
Phải trả khác	528.818.305	196.912.667
	275.388.648.998	**33.869.310.437**

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	18.871.166.523	15.098.717.171
Khác	368.000.000	2.460.745.184
	19.239.166.523	**17.559.462.355**

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác	**1.860.082.779**	**6.832.411.707.899**
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.817.727.650	1.735.335.075
Phải trả đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định	-	6.669.946.202.116
Phải trả đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	-	160.687.878.661
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.355.129	42.292.047
Phải trả dài hạn khác	**-**	**100.000.000.000**
Phải trả đối tác hợp tác kinh doanh		
- Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	-	100.000.000.000
	1.860.082.779	**6.932.411.707.899**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số đầu năm	27.169.904.891	48.169.904.891
Trích trong năm (Thuyết minh 5.22.3(iii))	21.394.082.595	-
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 5.22.3(iv))	(13.872.782.458)	-
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 5.22.3(ii))	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối năm	**29.691.205.028**	**27.169.904.891**

5.21 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	2.354.650.000
	8.328.172.300	**10.682.822.300**
Tính ở thuế suất 20%:		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	470.930.000
	1.665.634.460	**2.136.564.460**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	95.896.859.021	66.622.535.770
Khác	-	7.361.160.385
	95.896.859.021	**73.983.696.155**
Tính ở thuế suất 20%:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	19.179.371.803	13.324.507.154
Khác	-	1.472.232.077
	19.179.371.803	**14.796.739.231**

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	166.995.274	151.314.672

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	51.976.437	31,12	44.524.034	29,42
Đinh Thị Hoa	21.968.458	13,16	13.380.862	8,84
Wardhaven Vietnam Fund	9.780.355	5,86	8.891.232	5,88
Các cổ đông khác	83.270.024	49,86	84.518.544	55,86
	166.995.274	**100,00**	**151.314.672**	**100,00**

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số đầu năm	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối năm	**166.995.274**	**151.314.672**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	590.160.309.835	481.779.457.339
Lợi nhuận chưa thực hiện	52.678.167.060	39.514.651.046
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*52.678.167.060*	*39.514.651.046*
	642.838.476.895	**521.294.108.385**

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	481.779.457.339	666.380.760.592
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	267.713.696.988	184.392.140.892
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm (3)=(1)+(2)	749.493.154.327	850.772.901.484
4. Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát	2.544.082	-
5. Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
6. Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	13.850.586.006	-
7. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.379.954.580)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**590.160.309.835**	**481.779.457.339**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.713.696.988	13.163.516.014	756.754.889	281.633.967.891
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(i)*	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động *(ii)*	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi *(iii)*	-	-	-	-	(21.379.954.580)	-	(14.128.015)	(21.394.082.595)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi *(iv)*	-	-	-	-	13.850.586.006	-	22.196.452	13.872.782.458
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	2.544.082	-	(2.544.082)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền của công ty con	-	-	-	-	-	-	(949.597.436)	(949.597.436)
Số cuối năm	**1.669.952.740.000**	**15.261.041.300**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**590.160.309.835**	**52.678.167.060**	**1.215.881.299**	**2.334.169.113.095**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 6 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.20) và thực thu từ người lao động là 1,15 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1,15 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2024.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 05% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, TVAM thông qua mức trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.830.009.569 Đồng, tương đương 07% LSNT chưa phân phối đến cuối năm 2023.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của TVAM số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, TVAM đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ các khoản TVAM đã trích cho Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 và 2023 với số tiền lần lượt là 5.042.772.889 Đồng và 8.830.009.569 Đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	666.380.760.592	(27.374.668.584)	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	184.392.140.892	66.889.319.630	427.191.158	251.708.651.680
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động *(v)*	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ *(vi)*	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(vi)*	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-	-
Số cuối năm	**1.513.146.720.000**	**14.111.041.300**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**481.779.457.339**	**39.514.651.046**	**1.963.199.491**	**2.055.416.042.777**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.22 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(v) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.20) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.

(vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.23 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.963.199.491	1.311.008.333
Lợi nhuận trong năm	756.754.889	427.191.158
Lợi nhuận đã thực hiện	*781.608.474*	*432.115.170*
Lỗ chưa thực hiện	*(24.853.585)*	*(4.924.012)*
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	(2.544.082)	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.128.015)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	22.196.452	-
Chia cổ tức bằng tiền	(949.597.436)	-
Bán công ty con	(560.000.000)	-
Góp vốn vào Camellia	-	225.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**1.215.881.299**	**1.963.199.491**

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5.24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	15.050.634.719	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.612.181.106	**38.032.022.388**

Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

5.24.2 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	-	15.246.819

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5.24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	15.680.602	44.239.488
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	151.314.672	107.075.184
	166.995.274	**151.314.672**

5.24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	491.882.730.000	296.552.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.000.000	203.597.000.000
	492.282.730.000	**500.149.630.000**

5.24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	1.900.000	**110.000.930.000**

5.24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	1.050.940.000	2.300.420.000

5.24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	12.430.240.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	51.515.000.000	48.515.000.000
	63.945.240.000	**61.445.240.000**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5.24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	14.005.500.000	14.395.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	110.650.000.000	109.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.283.280.000	6.844.180.000
	2.121.064.690.000	**1.377.956.110.000**

5.24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.544.470.000	13.666.160.000

5.24.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	8.234.950.000	14.646.870.000
Chứng chỉ quỹ	3.000.000	-
	8.237.950.000	**14.646.870.000**

5.24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	2.624.540.000	2.155.140.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5.24.12 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.317.196.998	126.549.893.208
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*70.438.526.751*	*119.561.769.532*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*4.878.670.247*	*6.988.123.676*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.636.578	28.128.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*17.571.925*	*18.444.909*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*9.064.653*	*9.683.746*
	75.343.833.576	**126.578.021.863**

5.24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.588.680.706	98.114.347.943
Trong nước	*50.700.945.806*	*91.116.540.521*
Nước ngoài	*4.887.734.900*	*6.997.807.422*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19.755.152.870	28.463.673.920
Trong nước	*19.755.152.870*	*23.788.788.920*
Nước ngoài	-	*4.674.885.000*
	75.343.833.576	**126.578.021.863**

5.24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.375.000	2.375.000
	1.730.602.650	**1.737.710.075**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

6.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	344.808.616.733	245.104.155.497
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*336.995.246.886*	*232.238.744.818*
Khác	*7.813.369.847*	*12.865.410.679*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(54.085.191.382)*	*(52.554.937.183)*
	290.723.425.351	**192.549.218.314**

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền di động VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	50.000.963	1.476.455.837.530	1.392.512.957.838	83.942.879.692	105.943.668.461
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.251.402	231.850.957.409	114.247.786.900	117.603.170.509	1.998.700.070
Trái phiếu niêm yết	66.031.500	6.824.661.174.665	6.818.065.716.909	6.595.457.756	5.689.022.628
Trái phiếu chưa niêm yết	2.068.325	1.697.793.339.511	1.683.535.933.524	14.257.405.987	47.608.119.103
CCTG và HĐTG	457.093	11.435.746.276.474	11.375.235.134.914	60.511.141.560	18.444.297.373
Khác		7.813.369.847	-	7.813.369.847	12.865.410.679
		21.674.320.955.436	**21.383.597.530.085**	**290.723.425.351**	**192.549.218.314**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

6.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch tăng	204.608.932.866	272.239.080.471
Chênh lệch giảm	(187.875.907.866)	(201.213.971.250)
	16.733.025.000	**71.025.109.221**

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm VND
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	19.668.277.800	21.251.121.086	(1.582.843.286)
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	(10.483.238)	516.304.167	(526.787.405)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	134.223.160.000	51.343.520.000	23.399.960.000	27.943.560.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	31.365.000	-	31.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	50.414.724.486	59.140.563	2.390.096.438	(2.330.955.875)
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	51.903.137.654	67.920.822	3.044.021.055	(2.976.100.233)
CCTG	-	-	-	3.792.677.125	(3.792.677.125)
HĐTG	-	-	-	32.536.076	(32.536.076)
	1.034.042.743.240	**1.105.202.484.187**	**71.159.740.947**	**54.426.715.947**	**16.733.025.000**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

6.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	24.384.374.209	21.531.696.242
Cổ tức	*24.384.374.209*	*20.335.224.750*
Tiền lãi	-	*1.196.471.492*
Từ các khoản đầu tư HTM	476.120.042.660	726.513.293.991
Tiền lãi	*465.947.987.865*	*726.513.293.991*
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	*10.172.054.795*	-
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.002.381.429	20.523.809.248
	530.506.798.298	**768.568.799.481**

6.2 Thu nhập hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Doanh thu từ quản lý danh mục	28.289.409.551	8.432.628.463
Doanh thu từ quản lý quỹ	6.387.063.691	7.405.621.931
Doanh thu khác	-	1.964.323.850
	34.676.473.242	**17.802.574.244**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	**44.321.213.353**	**27.339.182.339**
Chi phí lương	34.302.778.415	20.556.532.064
Dịch vụ mua ngoài	2.411.988.268	958.305.366
Khấu hao TSCĐ	2.410.910.107	1.986.368.449
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	1.155.077.925	982.958.109
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	870.941.973	685.562.241
Chi phí khác	3.169.516.665	2.169.456.110
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	**28.911.707.371**	**30.988.705.324**
Chi phí lương	13.104.228.169	13.540.846.287
Dịch vụ mua ngoài	6.035.523.829	8.070.416.743
Khấu hao TSCĐ	3.198.697.652	3.039.490.437
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.092.729.749	3.053.049.617
Chi phí khác	3.480.527.972	3.284.902.240
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**8.145.482.692**	**11.304.124.759**
Chi phí lương	5.052.136.287	7.562.874.190
Dịch vụ mua ngoài	787.728.265	788.567.222
Khấu hao TSCĐ	413.755.668	379.858.357
Vật tư văn phòng	204.322.163	192.269.226
Chi phí khác	1.687.540.309	2.380.555.764
Chi phí hoạt động khác	**14.371.732.445**	**19.809.469.136**
Chi phí lương	10.385.077.051	16.370.668.803
Dịch vụ mua ngoài	1.675.288.422	798.094.190
Khấu hao TSCĐ	151.334.896	24.676.531
Chi phí khác	2.160.032.076	2.616.029.612
	95.750.135.861	**89.441.481.558**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	4.461.495	147.953.808
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.103.034.663	1.540.222.240
Phần lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 5.9)	11.325.549.645	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	1.379.754.000	-
	13.812.799.803	**1.688.176.048**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.075.167	1.329.807
Chi phí lãi vay	177.572.260.353	203.868.512.685
Chi phí tài chính khác (*)	233.338.133.263	405.685.148.508
	410.914.468.783	**609.554.991.000**

(*) Đây là chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

6.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí lương	42.630.309.828	44.947.261.725
Dịch vụ mua ngoài	11.774.599.814	7.790.314.100
Khấu hao TSCĐ	963.936.646	664.880.267
Chi phí khác	12.649.215.744	12.992.561.076
	68.018.062.032	**66.395.017.168**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.7 Thuế TNDN

6.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của các công ty trong Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	**343.792.284.649**	**312.910.128.077**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**(50.972.513.709)**	**(27.606.314.113)**
Các khoản điều chỉnh tăng	17.025.613.556	11.067.872.127
Chi phí không được trừ	*4.175.433.547*	*1.119.966.249*
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*6.554.180.009*	*6.180.372.846*
Các khoản điều chỉnh tăng khác	*6.296.000.000*	*3.767.533.032*
Các khoản điều chỉnh giảm	(67.998.127.265)	(38.674.186.240)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*(35.383.676.651)*	*(25.055.430.323)*
Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	*(11.325.549.645)*	-
Thu nhập từ cổ tức	*(19.287.974.209)*	*(20.335.224.750)*
Lỗ lũy kế được khấu trừ	*(95.963.900)*	*95.963.900*
Các khoản điều chỉnh giảm khác	*(1.904.962.860)*	*6.620.504.933*
Thu nhập chịu thuế	**292.819.770.940**	**285.303.813.964**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN – hiện hành (*)	**58.563.954.187**	**57.060.762.794**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.393.176.491	3.523.336.566
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.531.176.489)	(51.584.016.659)
Số cấn trừ trong năm	(2.715.302.954)	(3.322.209.164)
Giảm do thoái vốn công ty con	(7.386.964.998)	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	**-**	**2.715.302.954**
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**32.323.686.237**	**8.393.176.491**

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.7 Thuế TNDN (tiếp theo)

6.7.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	2.136.564.460	2.136.564.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129.070.000	-
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	(600.000.000)	-
Khác	1.259.200.001	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(1.259.200.001)	-
Số dư cuối năm	**1.665.634.460**	**2.136.564.460**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	14.796.739.231	10.656.025.628
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.382.632.572	4.140.713.603
Số dư cuối năm	**19.179.371.803**	**14.796.739.231**

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(129.070.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.382.632.572	4.750.288.737
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	600.000.000	-
Khác	(1.259.200.001)	(609.575.134)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**3.594.362.571**	**4.140.713.603**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.806.020.000	368.993.444.145
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	52.401.435.855
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Lãi đi vay nhập vốn	162.895.068	-

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

8.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	**324.301.428.020**	-
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	75.568.205.676	-
MWG	*15.670.998.746*	-
SSI	*10.529.375.100*	-
Các mã chứng khoán khác	*49.367.831.830*	-
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	248.733.222.344	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**64.781.068.942**	**39.191.556.122**
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**130.096.930.470**	**157.311.905.942**
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	9.938.458.047	48.311.905.942
FUESSV50	*5.475.374.226*	*12.326.747.202*
FUESSV30	*4.463.083.821*	*10.888.705.028*
FUESSVFL	-	*25.096.453.712*
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	120.158.472.423	109.000.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**53.695.996.798**	**108.285.560.054**
Trái phiếu niêm yết	**776.935.670.752**	**55.020.509.500**
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	**207.387.088.201**	**209.576.100.000**
Trái phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	**515.146.036.897**	**62.500.000.000**
CCTG	**3.515.177.642.724**	**469.254.822.600**
HĐTG	**3.349.800.000.000**	**506.000.000.000**
	8.937.321.862.804	**1.607.140.454.218**

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

8.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.397.851.435	2.397.851.435

(*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư TPDN có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
TPDN chưa niêm yết	7.394.007.379	5.899.600.000

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

8.2 Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	24.148.157.781	3.327.232.034
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*24.147.010.420*	*3.324.466.634*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*1.147.361*	*2.765.400*
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	267.967.094.353	69.874.454.224
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	37.072.379.284	9.843.069.008

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Công ty liên kết của TVAM (trước đây là công ty con của TVAM)
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 ("FUCTVGF3")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 ("FUCTVGF4")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 ("FUCTVGF5")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con và bên liên quan của các thành viên này

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư cuối năm và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	208.000.000.000	-	208.000.000.000	-
	Phải thu phí quản lý danh mục (*)	-	27.599.200.405	(5.398.196.603)	22.201.003.802	21.499.560.588
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	355.138.856.294	(355.138.856.294)	-	-
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(308.851.580.693)	36.800.000.000	(272.051.580.693)	-
	Phải thu phí môi giới	-	62.309.325	(62.309.325)	-	62.309.325
	Tiền gửi nhà đầu tư	-	60.682.374	-	60.682.374	-
	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	10.172.054.795	-	10.172.054.795	10.172.054.795
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	475.470.100	2.278.630.323	(2.754.100.423)	-	2.278.630.323
	Lợi tức	-	2.540.000.000	(2.540.000.000)	-	2.540.000.000
	Phải thu phí giao dịch	-	137.050.901	(137.050.901)	-	137.050.901
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	3.434.331.680	2.247.318.865	(5.681.650.545)	-	2.247.318.865
	Lợi tức	-	2.556.400.000	(2.556.400.000)	-	2.556.400.000
	Phải thu phí giao dịch	-	110.861.666	(110.861.666)	-	110.861.666
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.861.114.503	(1.861.114.503)	-	1.861.114.503
	Phải thu phí giao dịch	-	111.304.202	(111.304.202)	-	111.304.202

(*) Biến động tăng trong năm của nghiệp vụ phí quản lý doanh mục với Finsight bao gồm khoản phải thu phát sinh tăng từ doanh thu tính từ thời điểm thoái vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và khoản phải thu phát sinh tăng từ giao dịch thoái vốn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
Ban lãnh đạo TVS	Phải thu khác	1.502.195.651	-	(1.502.195.651)	-	-
	Vay	(83.470.000.000)	-	83.470.000.000	-	-
	Phải trả trả cổ tức	-	(126.100.000)	106.100.000	(20.000.000)	-
	Phải trả khác	(256.867.378.660)	(2.773.636.266)	259.641.014.926	-	(2.773.636.266)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Phải thu bán tài sản tài chính	-	742.785.560	(742.785.560)	-	-
	Đầu tư HTM dài hạn	-	188.924.176.000	(153.600.000.000)	35.324.176.000	-
	Lãi phải thu	-	3.489.209.604	-	3.489.209.604	3.489.209.604
	Phải trả lãi vay	-	(262.465.752)	262.465.752	-	(262.465.752)
	Phải trả cổ tức	-	(49.500.000)	-	(49.500.000)	-
	Góp vốn vào công ty con	(225.000.000)	-	-	(225.000.000)	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (**)	Đầu tư HTM dài hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
	Tài sản tài chính AFS	230.091.122.337	-	(230.091.122.337)	-	-
	Lãi phải thu	38.501.882.096	12.456.267.957	(50.958.150.053)	-	12.456.267.957

(**) Biến động giảm của các nghiệp vụ đối với bên liên quan của HĐQT TVS bao gồm khoản phải thu phát sinh giảm từ việc nhận thanh toán trước thời điểm còn là bên liên quan và khoản phát sinh giảm do không còn là bên liên quan.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

		Phải thu/(phải trả)				
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.604.752.486	(2.129.282.386)	475.470.100	2.604.752.486
	Phải thu phí giao dịch	-	99.512.928	(99.512.928)	-	99.512.928
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	5.617.056.223	(2.182.724.543)	3.434.331.680	5.617.056.223
	Phải thu phí giao dịch	-	97.527.530	(97.527.530)	-	97.527.530
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	-	30.906.000.000	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	292.382.765	(292.382.765)	-	292.382.765
	Phải thu phí giao dịch	-	30.129.936	(30.129.936)	-	30.129.936
	Phải thu phí phát hành	-	1.728.000.000	(1.728.000.000)	-	1.728.000.000
Ban lãnh đạo TVS	Vay	(185.500.000.000)	(76.902.500.000)	178.932.500.000	(83.470.000.000)	-
	Phải trả khác	(238.095.000.000)	(43.244.640.760)	24.472.262.100	(256.867.378.660)	(15.772.747.658)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Đầu tư HTM	-	505.700.000.000	(505.700.000.000)	-	-
	Lãi phải thu	71.101.369	6.558.945.207	(6.630.046.576)	-	6.558.945.207
	Vay	-	(104.337.500.000)	104.337.500.000	-	-
	Phải trả lãi vay và phải trả khác	-	(674.521.918)	674.521.918	-	(674.521.918)
	Góp vốn vào công ty con	-	(225.000.000)	-	(225.000.000)	-
Bên liên quan của HĐQT TVS	Đầu tư HTM dài hạn	100.000.000.000	203.800.000.000	(103.800.000.000)	200.000.000.000	-
	Đầu tư HTM ngắn hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
	Tài sản tài chính AFS	-	230.091.122.337	-	230.091.122.337	-
	Lãi phải thu	10.668.650.391	47.928.518.133	(20.095.286.428)	38.501.882.096	47.928.518.133

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

Chức danh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.600.000.000	-	1.750.000.000
- *Ông Nguyễn Trung Hà*	-	*400.000.000*	-	*300.000.000*
- *Bà Nguyễn Thanh Thảo*	-	*300.000.000*	-	*200.000.000*
- *Bà Bùi Thị Kim Oanh*	-	*300.000.000*	-	*200.000.000*
- *Ông Ngô Nhật Minh*	-	*200.000.000*	-	-
- *Ông Trần Vinh Quang*	-	*200.000.000*	-	-
- *Ông Huỳnh Minh Việt*	-	*200.000.000*	-	-
- *Bà Đinh Thị Hoa*	-	-	-	*250.000.000*
- *Ông Phạm Hồng Hải*	-	-	-	*200.000.000*
- *Ông Nguyễn Nam Sơn*	-	-	-	*200.000.000*
- *Ông Phan Minh Tâm*	-	-	-	*200.000.000*
- *Ông Nguyễn Thành Nam*	-	-	-	*200.000.000*
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	560.000.000	-	500.000.000
- *Ông Đỗ Việt Hùng*	-	*300.000.000*	-	*230.000.000*
- *Bà Trần Thị Hồng Nhung*	-	*130.000.000*	-	*110.000.000*
- *Ông Bùi Thế Toàn*	-	*130.000.000*	-	*110.000.000*
- *Bà Đồng Thị Phương Liên*	-	-	-	*50.000.000*
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	3.195.654.545	-	2.649.472.727	-

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ khách hàng' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tự doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản đầu tư HTM và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Tư vấn tài chính' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Doanh thu thuần	53.042.630.600	528.691.253.329	11.869.024.242	201.524.026.070	312.021.882.432	34.676.473.242	1.141.825.289.915
Các chi phí trực tiếp	(26.288.124.393)	(271.566.820.499)	(8.212.024.615)	(173.321.050.042)	(251.147.543.737)	(14.149.248.526)	(744.684.811.812)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.198.697.652)	(2.410.910.107)	(413.755.668)	-	-	(151.334.896)	(6.174.698.323)
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	87.135.244	(7.413.464.565)	-	-	(5.073.027.828)	12.399.357.149	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**23.642.943.799**	**247.300.058.158**	**3.243.243.959**	**28.202.976.028**	**55.801.310.867**	**32.775.246.969**	**390.965.779.780**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết							11.325.549.645
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại							10.172.054.795
Chi phí không phân bổ							(68.671.099.571)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế							**343.792.284.649**
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (*)							
Doanh thu thuần	39.344.452.001	495.068.256.949	9.947.090.909	199.053.263.869	572.954.881.431	17.802.574.244	1.334.170.519.403
Các chi phí trực tiếp	(28.411.775.881)	(277.688.976.349)	10.924.266.402)	(175.736.911.131)	(436.500.724.207)	(19.702.923.580)	(948.965.577.550)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.986.368.449)	(379.858.357)	-	-	(24.676.531)	(5.430.393.774)
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	111.396.651	(6.299.418.135)	-	-	(9.838.952.537)	16.026.974.021	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**8.004.582.334**	**209.093.494.016**	**(1.357.033.850)**	**23.316.352.738**	**126.615.204.687**	**14.101.948.154**	**379.774.548.079**
Chi phí không phân bổ							(66.864.420.002)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế							**312.910.128.077**

(*) Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản bộ phận	**430.420.162.394**	**1.860.193.697.327**	**12.944.600.092**	**4.674.359.768.934**	**-**	**32.141.896.795**	**7.010.060.125.542**
Tiền và các khoản tương đương tiền	904.195.000	97.349.359.622	-	109.438.502.594	-	3.741.600.479	211.433.657.695
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.105.202.484.187	-	-	-	-	1.105.202.484.187
Các khoản đầu tư HTM	-	121.474.176.000	-	4.503.971.276.452	-	-	4.625.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	-	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	219.534.886.900	-	-	-	-	219.534.886.900
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	4.747.120.564	-	60.949.989.888	-	186.302	65.697.296.754
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	384.162.740	-	12.944.600.092	-	-	27.665.764.544	40.994.527.376
Các tài sản khác	-	140.364.774	-	-	-	734.345.470	874.710.244
Tài sản phân bổ	**10.814.842.312**	**8.151.321.405**	**1.398.913.806**	**-**	**-**	**832.748.807**	**21.197.826.330**
Tài sản cố định	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	-	832.748.807	21.197.826.330
Tài sản không phân bổ							**354.225.889.474**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết							99.141.949.645
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại							208.000.000.000
Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại							10.172.054.795
Tài sản không phân bổ khác							36.911.885.034
Tổng tài sản	**441.235.004.706**	**1.868.345.018.732**	**14.343.513.898**	**4.674.359.768.934**	**-**	**32.974.645.602**	**7.385.483.841.346**
Nợ phải trả bộ phận	**237.503.925.392**	**302.668.344.909**	**-**	**4.431.774.588.584**	**-**	**8.691.679.810**	**4.980.638.538.695**
Vay ngắn hạn	236.894.311.775	2.300.000.000	-	4.412.904.178.225	-	-	4.652.098.490.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	609.613.617	-	-	-	-	-	609.613.617
Phải trả người bán ngắn hạn	-	275.158.648.998	-	-	-	230.000.000	275.388.648.998
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	756.164	-	18.870.410.359	-	-	18.871.166.523
Phải trả khác	-	25.208.939.747	-	-	-	8.461.679.810	33.670.619.557
Nợ phải trả không phân bổ							**70.676.189.556**
Tổng nợ phải trả	**237.503.925.392**	**302.668.344.909**	**-**	**4.431.774.588.584**	**-**	**8.691.679.810**	**5.051.314.728.251**
Tài sản thuần	**203.731.079.314**	**1.565.676.673.823**	**14.343.513.898**	**242.585.180.350**	**-**	**24.282.965.792**	**2.334.169.113.095**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Tài sản bộ phận	**196.421.263.937**	**1.128.754.768.719**	**4.022.000.000**	**4.611.096.805.356**	**7.451.728.250.899**	**85.830.770.366**	**13.477.853.859.277**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	105.830.480.255	-	12.768.135.473	158.168.425.024	4.369.565.262	281.136.606.014
Các tài sản tài chính FVTPL	-	928.026.094.065	-	-	710.858.800.145	40.125.000.000	1.679.009.894.210
Các khoản đầu tư HTM	-	6.200.000.000	-	4.503.710.136.986	4.776.736.781.677	-	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.257.438.671	-	-	-	-	-	196.257.438.671
Tài sản tài chính AFS	-	32.784.654.399	-	36.424.652.366	1.425.541.255.231	27.536.833.807	1.522.287.395.803
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	12.181.890.000	-	-	44.194.666.421	-	56.376.556.421
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	2.421.650.000	-	54.803.666.901	220.292.360.505	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	163.825.266	-	4.022.000.000	-	-	13.707.806.101	17.893.631.367
Các tài sản khác	-	41.310.000.000	-	3.390.213.630	115.935.961.896	91.565.196	160.727.740.722
Tài sản phân bổ	**8.211.848.723**	**5.246.113.556**	**1.009.587.173**	**1.750.698.737**	**-**	**1.904.495.240**	**18.122.743.429**
Tài sản cố định	8.211.848.723	5.246.113.556	1.009.587.173	1.750.698.737	-	1.904.495.240	18.122.743.429
Tài sản không phân bổ							**33.129.809.409**
Tổng tài sản	**204.633.112.660**	**1.134.000.882.275**	**5.031.587.173**	**4.612.847.504.093**	**7.451.728.250.899**	**87.735.265.606**	**13.529.106.412.115**
Nợ phải trả bộ phận	**11.680.830.475**	**6.018.412.667**	**-**	**4.311.664.038.564**	**7.054.842.970.183**	**-**	**11.384.206.251.889**
Vay ngắn hạn	11.300.000.000	-	-	4.296.145.504.810	8.000.000.000	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	380.830.475	-	-	-	-	-	380.830.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	6.018.412.667	-	-	27.850.897.770	-	33.869.310.437
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	-	-	10.210.725.535	4.887.991.636	-	15.098.717.171
Phải trả khác	-	-	-	5.307.808.219	6.930.634.080.777	-	6.935.941.888.996
Nợ phải trả không phân bổ							**89.484.117.449**
Tổng nợ phải trả	**11.680.830.475**	**6.018.412.667**	**-**	**4.311.664.038.564**	**7.054.842.970.183**	**-**	**11.473.690.369.338**
Tài sản thuần	**192.952.282.185**	**1.127.982.469.608**	**5.031.587.173**	**301.183.465.529**	**396.885.280.716**	**87.735.265.606**	**2.055.416.042.777**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.4 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	8.474.540.740	7.807.630.275
Từ 1 - 5 năm	6.751.694.935	3.121.597.000
	15.226.235.675	**10.929.227.275**

9.5 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm nay.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	280.877.213.002	251.281.460.522
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.564.073.026)
	280.877.213.002	**238.717.387.496**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	166.857.024	166.445.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.683**	**1.434**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông do trích và hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2024 (Thuyết minh 5.22.3), cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	251.281.460.522	(12.564.073.026)	238.717.387.496
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.186.735	15.258.542	166.445.277
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.662**		**1.434**

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,0%. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và kết hợp nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Tập đoàn cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong ngắn và trung hạn. Do đó, Tập đoàn đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Tập đoàn không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 100.288.404.152 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 85.521.208.103 Đồng tương ứng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	211.341.736.794	-	-	211.341.736.794
Tài sản tài chính FVTPL	102.317.862.140	-	-	102.317.862.140
Các khoản đầu tư HTM	4.833.445.452.452	-	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Phải thu bán các tài sản tài chính	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	75.869.351.549	-	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	36.994.527.376	4.000.000.000	-	40.994.527.376
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.438.716.344	-	-	1.438.716.344
Phải thu khác	21.217.267.697	-	-	21.217.267.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*11.141.047.501*	-	-	*11.141.047.501*
Tài sản dài hạn khác	*10.075.185.589*	-	-	*10.075.185.589*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*1.034.607*	-	-	*1.034.607*
Tổng cộng	**5.931.291.605.906**	**4.000.000.000**	**-**	**5.935.291.605.906**

(*) Tập đoàn đã được thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này trong tháng 2 năm 2025.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	280.837.173.372	-	-	280.837.173.372
Tài sản tài chính FVTPL	823.797.232.630	-	-	823.797.232.630
Các khoản đầu tư HTM	9.286.646.918.663	-	-	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.837.597.389	-	-	196.837.597.389
Phải thu bán các tài sản tài chính	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Trả trước cho người bán - Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000			41.310.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.488.700.462	-	-	1.488.700.462
Các khoản phải thu khác	134.241.872.001	-	-	134.241.872.001
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*9.999.192.616*	-	-	*9.999.192.616*
Tài sản dài hạn khác	*10.054.968.284*	-	-	*10.054.968.284*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*114.187.711.101*	-	-	*114.187.711.101*
Tổng cộng	**11.116.947.359.711**	**-**	**-**	**11.116.947.359.711**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Tập đoàn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Tập đoàn.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có TPDN nào có rủi ro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,6 tỷ Đồng).

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) Các khoản phải thu

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Tập đoàn đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tập đoàn không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.002.884.622.047	-	51.903.137.654	50.414.724.486	1.105.202.484.187
Cổ phiếu niêm yết	-	*865.625.213.797*	-	-	-	*865.625.213.797*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*4.883.250*	-	-	-	*4.883.250*
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	*134.223.160.000*	-	-	-	*134.223.160.000*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	*3.031.365.000*	-	-	-	*3.031.365.000*
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	*50.414.724.486*	*50.414.724.486*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*51.903.137.654*	-	*51.903.137.654*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.388.971.276.452	444.474.176.000	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	-	-	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các TSTC	-	-	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	72.196.888.519	3.672.463.030	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	40.994.527.376	-	-	40.994.527.376
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.438.716.344	-	1.438.716.344
Phải thu khác	-	-	1.034.607	-	21.216.233.090	21.217.267.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	*11.141.047.501*	*11.141.047.501*
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	*10.075.185.589*	*10.075.185.589*
Các khoản phải thu khác	-	-	*1.034.607*	-	-	*1.034.607*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	208.341.736.794	3.000.000.000	-	-	211.341.736.794
	-	**1.522.971.664.121**	**5.153.830.418.508**	**501.488.493.028**	**71.630.957.576**	**7.249.921.533.233**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.652.098.490.000	-	-	4.652.098.490.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	609.613.617	-	-	-	609.613.617
Phải trả, phải nộp khác	-	2.119.401.084	294.368.497.216	-	-	296.487.898.300
	-	**2.729.014.701**	**4.946.466.987.216**	**-**	**-**	**4.949.196.001.917**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	855.212.661.580	316.900.796.624	219.436.152.719	287.460.283.287	1.679.009.894.210
Cổ phiếu niêm yết	-	*733.280.647.430*	-	-	-	*733.280.647.430*
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	*15.652.414.150*	-	-	-	*15.652.414.150*
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	*106.279.600.000*	-	-	-	*106.279.600.000*
Trái phiếu niêm yết	-	-	*10.593.478.082*	-	*202.058.787.397*	*212.652.265.479*
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	*114.694.953.540*	*50.901.849.315*	*165.596.802.855*
CCTG	-	-	*276.262.427.671*	*104.741.199.179*	*34.499.646.575*	*415.503.273.425*
HĐTG	-	-	*30.044.890.871*	-	-	*30.044.890.871*
Các khoản đầu tư HTM	-	-	7.377.428.838.347	1.207.733.290.316	701.484.790.000	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	456.447.456.762	-	103.015.890.411	965.178.698.630	1.524.642.045.803
Phải thu bán các TSTC	-	-	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.488.700.462	-	1.488.700.462
Phải thu khác	-	-	155.497.711.101	-	20.054.160.900	175.551.872.001
Trả trước cho người bán	-	-	*41.310.000.000*	-	-	*41.310.000.000*
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	-	*114.187.711.101*	-	-	*114.187.711.101*
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	*9.999.192.616*	*9.999.192.616*
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	*10.054.968.284*	*10.054.968.284*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	180.837.173.372	100.000.000.000	-	-	280.837.173.372
	580.158.718	**1.492.497.291.714**	**8.497.872.649.937**	**1.531.674.033.908**	**1.974.177.932.817**	**13.496.802.067.094**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.315.445.504.810	-	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả, phải nộp khác	-	29.825.437.559	6.854.015.043.132	100.000.000.000	-	6.983.840.480.691
	-	**30.206.268.034**	**11.169.460.547.942**	**183.470.000.000**	**-**	**11.383.136.815.976**

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 235,75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 06022025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua để tăng vốn điều lệ của TVS với tỷ lệ thực hiện quyền 100:20 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được hưởng 01 quyền mua, cổ đông sở hữu 100 cổ phần được mua 20 cổ phần mới) với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Đỗ Minh Tiến Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025